

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2014/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em, Vụ trưởng Vụ Giáo dục dân tộc, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm:

1. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Hmông cấp Tiểu học;
2. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Khmer cấp Tiểu học và Trung học cơ sở;
3. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Bahnar cấp Tiểu học;
4. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Jrai cấp Tiểu học;
5. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Êđê cấp Tiểu học;
6. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Chăm cấp Tiểu học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2015.

Căn cứ Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư này, các sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị dạy học phục vụ việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông, đảm bảo hiệu quả và tránh lãng phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Giáo dục dân tộc, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này ./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Nghĩa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC****THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG HỒNG CẤP TIỂU HỌC***Ban hành theo Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Mô tả chi tiết	Đối tượng sử dụng		Dùng cho quyền
				Học sinh	Giáo viên	
A. Tranh, ảnh						
I. Các mẫu chữ cái						
1	THHM001	Bộ mẫu chữ viết tiếng Hmông	Gồm 2 tờ, kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ: 1. Chữ in hoa viết đứng nét đều và chữ viết thường nét đứng, đều; 2. Chữ in hoa viết đứng, nét thanh đậm và chữ viết thường nét đứng, thanh đậm. a, ă, â, b, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n; o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, v, x, y, z, Z, c, w, f, j.	x	1,2	
2	THHM002	Bộ chữ dạy tập viết tiếng Hmông	Gồm 3 tờ, kích thước (210 x 290)mm; in từng chữ cái trên giấy couché, định lượng 200g/m ² . w, f, j	x	1,2	

II. Tranh, ảnh quyền I									
1. Phần học văn									
3	THHM003	Chuồng gà (Gruôx keiz)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
4	THHM004	Con chó sói (Đêr kuk)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
5	THHM005	Cây cau (Pênhz lăng)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
6	THHM006	Ôn tập (Yăngz shuv)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
7	THHM007	Con quạ (Nôngs uô)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
8	THHM008	Cái cuốc bướm (Hlâu đưôr)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
9	THHM009	Trồng cây (Chaos ntông)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
10	THHM010	Khoác áo (Mfao luz yao)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
2. Tranh tập đọc									
11	THHM011	Tết Hmông (Hmôngz tsaz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
12	THHM012	Ông tòi (Cur zơuv)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
13	THHM013	Cổng trời Quản Bạ (Trôngx ntux Coangz Puôv)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
14	THHM014	Đôn biên phòng (Jaol đêz lị zinhx pênhz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1

	phangx)					
III. Tranh, ảnh quyền 2						
I. Tranh tập đọc						
15	THHM015	Mĩ đi học (Miv môngl couv ntour)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
16	THHM016	Cây sáo trúc (Luz trắngx ntăngr)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
17	THHM017	Buổi đầu đi học (Thoux hnuz môngl couv ntour)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
18	THHM018	Con chó xám (Tul exao)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
19	THHM019	Khuyên con học chữ (Kruôz nhuôz môngl couv ntour)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
20	THHM020	Ống phun nước (Trangx exuôr đêx)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
21	THHM021	Người y sỹ (Lênhx ik xir)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
22	THHM022	Trang phục của phụ nữ Hmông lành (Hluôk nxeik Hmôngz li tsôngl jangv)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
23	THHM023	Phiên chợ (Hnuz caz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
24	THHM024	Núi Càng Dinh Nhà (Căngz Zinhx Nhax changx chês)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2

25	THHM025	Đến tết Hmông (Hmôngz txus tsaz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
2. Tranh kể chuyện					
26	THHM026	Chuyện kể về chữ Hmông (Hmôngz ntour li jängx pêu)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
27	THHM027	Chàng Nhênh (Tsangz Nhênhs)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
IV. Tranh, ảnh quyển 3					
1. Tranh tập đọc					
28	THHM0208	Chuyện gặp giữa đường (Njiz suv ntaos cêr)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couches, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
29	THHM029	Ba anh em (Pêz cur tix)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
30	THHM030	Người vợ thông minh (Lênhx pux nje tsur ziv)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
31	THHM031	Chú thỏ hồ đồ (Mêr luôr)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
32	THHM032	Lần ước cuối cùng (Jax xangr xauk kängz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
33	THHM033	Cánh én mùa xuân (Tik lur cheix yaz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
34	THHM034	Ai trồng cây (Lênhx chaos ntông)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
35	THHM035	Chim dê giun (Nùngs cou lax)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
36	THHM036	Thác chuột đỏ (Tsourk tsuq tsuus laz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
37	THHM037	Cúng hồn lúa (Hư blêx plis)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3

2. Tranh kể chuyện									
38	THHM038	Ba anh em (Péz cur tix)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x				3
39	THHM039	Người vợ thông minh (Lênhx pux nje)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x				3
40	THHM040	Lân ước cuối cùng (Jax xangr xauk kăngz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x				3
41	THHM041	Cúng hồn lúa (Hu blêx plis)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x				3
B. Dạng cụ									
42	THHM042	Bộ chữ cái học âm vần thực hành tiếng Hmông	Gồm 92 thẻ chữ, kích thước (20 x 60)mm bằng chất liệu nhựa in chữ cái tiếng Hmông, cỡ 72: a, ă, â, b, d, đ, e, ê, g, h, i, k, m, n, o, ô, ơ, p, q, t, u, y, c, w, f, j, bl, ch, cx, nx, đh, đr, fl, gr, hl, hm, hmn, hn, hnh, kh, kr, mn, mf, mfl, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, ny, nz, ph, pl, sh, th, tr, ts, tx, ao, âu, ông, eo, ênh, inh, ai, ang, ăng, oang, ơu, uô, ei, ui, uênh, oa, ôi, uyênh, iê, eng, oai, ung (1 thẻ) z, l, x, k, r, s, v (2 thẻ).	x					1
43	THHM043	Bộ chữ học vần biểu diễn tiếng Hmông	- Gồm 92 thẻ chữ, kích thước (60 x 90)mm, in chữ cái tiếng Hmông, cỡ 150: a, ă, â, b, d, đ, e, ê, g, h, i, k, m, n, o, ô, ơ, p, q, t, u, y, c, w, f, j, bl, ch, cx, nx, đh, đr, fl, gr, hl, hm, hmn, hn, hnh, kh, kr, mn, mf, mfl, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, ny, nz, ph, pl, sh, th, tr, ts, tx, ao, âu, ông, eo, ênh, inh, ai, ang, ăng, oang, ơu, uô, ei, ui, uênh, oa, ôi, uyênh, iê, eng, oai, ung (1 thẻ) z, l, x, k, r, s, v (2		x				1

			thẻ). Thẻ được in hai mặt (chữ màu xanh/đỏ) mặt in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng. - Bảng phụ có 02 thanh nẹp gắn chữ, kích thước (1000 x 900)mm.			
C. Bảng đĩa						
44	THHM044	- Lễ hội Gầu tào. - Hội đua ngựa. - Các làn điệu dân ca Hmông, các bài khèn Hmông.	Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Lễ hội gầu tào; Hội đua ngựa; Các làn điệu dân ca Hmông, các bài khèn Hmông) âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ dập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhân bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x	2, 3	
45	THHM045	Nghệ truyền thống - Nghệ rèn. - Nghệ thêu váy áo.	Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Nghề rèn; Nghề thêu váy áo) âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ dập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhân bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x	2, 3	
46	THHM046	Tranh ảnh	Tranh ảnh điện tử về mẫu chữ, âm văn, tập đọc, kể chuyện và hướng dẫn sử dụng (tranh ảnh thiết bị từ số 1 đến số 43).	x	1,2,3	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

				ក្រដាស ប្រៃ ២០០ ក្រដាស ប្រៃ ២០០ ក្រដាស ប្រៃ ២០០ ក្រដាស ប្រៃ ២០០			
II. Tranh, ảnh quyển 1 (Phần học vắn)							
3	THKM003	Khung dệt (ក្រី)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1	
4	THKM004	Dây chuyền của người Khmer (ស្រ្តី)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1	
5	THKM005	Đàn tà-khe (តាខែ)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1	
6	THKM006	Con sù từ (ស្រា)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1	
7	THKM007	Người Thái (ថៃ)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1	
8	THKM008	Chim hải âu (អ៊ែរ)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1	
9	THKM009	Con rái cá (រ៉ៃ)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1	

10	THKM0010	Điều mùa đi-ké (ឃើតែក)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
11	THKM0011	Điều mùa A-Day (អាឌៃ)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
12	THKM0012	Con tu hú (តាអ៊ើ)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
13	THKM0013	Kèn pây-o (ប៊ីអ៊)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
14	THKM0014	Con vượn (ទោច)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
15	THKM0015	Cái bò cào (នាស់)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
III. Tranh, ảnh quyển 2					
1. Tranh học văn					
16	THKM0016	Cái xà neng (ឈ្នាំង)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
17	THKM0017	Con quạ (ក្អ៊ុក)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
18	THKM0018	Cái thúng của người Khmer (ក្អ៊ី)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
19	THKM0019	Cái Ki	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4	x	2

		(បង្កើត)		មàu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			
20	THKM0020	Cái kiệu của người Khmer (សង្ឃីក)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
21	THKM0021	Cái nĩa (បង្កើត)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
22	THKM0022	Cái cần xé (កញ្ចប់)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
23	THKM0023	Con chó cáo (កញ្ចប់)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
24	THKM0024	Vòng gặt (កញ្ចប់)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
25	THKM0025	Cá nẫu (ត្រីកន្ត្រប់)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
26	THKM0026	Trống som-phô (ស្រង្កាវ)		Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
2. Tranh tập đọc							
27	THKM0027	Sở thú thành phố (សួនសត្វទីក្រុង)		Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
28	THKM0028	Gặt lúa (ប្រតិស្រុវ)		Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2

2. Tranh tập đọc

27	THKM0027	Sở thú thành phố (សួនសត្វទីក្រុង)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
28	THKM0028	Gặt lúa (ប្រតិស្រវ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2

29	THKM0029	Vệ sinh sạch sẽ (អនាម័យល្អ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
30	THKM0030	Bãi biến (ផ្ទេរសមុទ្រ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
3. Tranh kể chuyện					
31	THKM0031	Rùa và chuột (អណ្តើកនិងកណ្តុរ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
32	THKM0032	Đùng bỏ mỗi bất bóng (កុំយកស្រមោលចោលចំណី)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
33	THKM0033	Hai con rái cá và chó sói già (សត្វកើតពីរនិងចាស់ក្លាស់)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
34	THKM0034	Truyện hai anh em nhà quạ (រឿងបងប្អូនក្អែក)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
35	THKM0035	Quạ bắt chuột Còng Cọc (ក្អែកកើតត្រាបតាមក្អែកទឹក)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
36	THKM0036	Cọp và Chuột (ខ្លានិងកណ្តុរ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
37	THKM0037	Chồn và Gà (កញ្ឆោនិងមាន់)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
38	THKM0038	Tép và Éch	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng	x	2

		(បង្ហាតិកតម្លៃប)	200g/m ² , cán láng OPP mờ .			
IV. Tranh, ảnh quyển 3						
1. Tranh tập đọc						
39	THKM0039	Bà ru cháu (ជីដូនបំពេរថៅ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3
40	THKM0040	Chòl Chnăm Thmây (បុណ្យចូលឆ្នាំថ្មី)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3
41	THKM0041	Dàn nhạc ngũ âm (ភ្លេងពិណពាទ្យ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3
2. Tranh kể chuyện Quyển 3						
42	THKM0042	Thỏ và Rùa (ទន្សាយនិងអណ្តើក)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3
43	THKM0043	Voi và Kiến (ជំរឺនិងស្រមោច)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3
44	THKM0044	Đèn đom đóm (ពន្លឺអំពិលអំពែក)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3
45	THKM0045	Truyện Thả- nanh-cháy (ធនញ៉យ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3
46	THKM0046	À Cháy đạn gió	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ .	x		3

V. Tranh ảnh quyền 4

1. Tranh tập đọc				
53	THKM0053	Chùa Mã tộc (វត្តមហាទុប្ប)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	4
54	THKM0054	Sự tích dưa Ghe ngo (ប្រវត្តិប្រណាំងទូកង)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	4
2. Tranh kể chuyện				
55	THKM0055	Ba lần gặp Bác (បីដងជួបអ័)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	4
56	THKM0056	Ái đáng khen hơn (នរណាគួរអោយសរសើរជាងគេ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	4
57	THKM0057	Sự tích Ao Bà Om (ប្រវត្តិតួស្រះស្រី)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	4
58	THKM0058	Cây táo thần (ដើមពុទ្រាទិព្វ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	4
59	THKM0059	Lúa mì (ស្រូវវិភោជ្ជសាលី)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	4
60	THKM0060	Anh chàng thật thà	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4	4

		(មាណពស្តុតត្រង់)	មàu ពណ៌ ក្រដាស ក្រចក, ទំហំ ប្រភេទ			
61	THKM0061	ព្រំ គ្រប់ របស់ គ្រប់	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		4
VI. Tranh, ảnh tập đọc quyển 5						
62	CSKM0062	Thỏ và Cọp (ទន្សាយនិងខ្លា)	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		5
63	CSKM0063	Trái bầu mẹ (ផ្លែប្លោកម្តាយ)	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		5
64	CSKM0064	Truyện nai, cú vọ và rùa (ស្តាយនិងអណ្តើក)	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		5
65	CSKM0065	Con cóc kiện trời (សត្វល្អិតរាងត្រីក្នុងតាប្រាហ្ម)	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		5
66	CSKM0066	Truyện Thả- nhanh-chảy (ធន់ញឹញ)	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		5
67	CSKM0067	Bảo vệ môi trường (ការពារបរិស្ថាន)	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		5
68	CSKM0068	Học chữ	ក្រដាស ក្រចក (540 x 790)mm; in offset 4 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ² , ក្រដាស ក្រចក 200g/m ²	x		5

		(រៀនអក្សរ)		មàu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			
69	CSKM0069	Nghệ thuật sân khấu Khmer (សិល្បៈល្ខោនខ្មែរ)		Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
70	CSKM0070	Chùa Hang (វត្តនិគ្រោងកំពង់ជ្រៃ)		Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
71	CSKM0071	Lễ hội cúng trăng (បុណ្យសំពះព្រះខែ)		Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
B. Dụng cụ							
72	THKM0072	Bộ chữ cái học âm vần thực hành tiếng Khmer.		Gồm 446 thẻ chữ, kích thước (20 x 60)mm bằng chất liệu nhựa, có gắn nam châm in chữ cái tiếng Khmer; Dùng băng từ - Phụ âm có 33 con chữ gồm: ក ង ច ញ ត ឍ ប ម យ រ ល វ ស (mỗi chữ làm 02 thẻ màu đen và 02 thẻ màu đỏ) ខ គ ឃ ឆ ជ ឈ ដ ឋ ឌ ណ ថ ទ ធ ដ ព ភ ហ ឡ អ (mỗi chữ làm 01 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ)	x	x	1

[illegible]

			màu đỏ) - Nguyên âm bổ sung có 06 con chữ gồm:  (mỗi chữ làm 03 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) - Nguyên âm độc lập có 13 con chữ gồm:  (mỗi chữ làm 01 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) - Dấu ngữ âm và dấu biến âm có 09 con chữ gồm:  (mỗi chữ làm 01 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) Thẻ được in 2 mặt (chữ màu xanh, đỏ), mặt trước in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng.	x	x	1
73	THKM0073	Bộ chữ học văn biểu diễn tiếng Khmer.	- Gồm 446 thẻ chữ, kích thước (60 x 90)mm, bằng chất liệu nhựa, có gắn nam châm in chữ cái tiếng Khmer; Dùng bảng từ - Phụ âm có 33 con chữ gồm:			

			០ ៥ (mỗi chữ làm 02 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) - Nguyên âm có 25 con chữ gồm: ា ិ ី ួ ុ េ ែ ើ ឿ ៃ ៉ ំ ៅ ៅ ុំ ាំ ះ េះ ុះ ោ ោះ (mỗi chữ làm 03 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) - Nguyên âm bổ sung có 06 con chữ gồm: េះ ៃ េះ ើ ោះ ាំ ៅ (mỗi chữ làm 03 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) - Nguyên âm độc lập có 13 con chữ gồm: ខ គ ឃ ង ច ដ ឆ ត ព ភ ហ ម យ (mỗi chữ làm 01 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) - Dấu ngữ âm và dấu biến âm có 09 con chữ gồm:
--	--	--	--

			 (mỗi chữ làm 01 thẻ màu đen và 01 thẻ màu đỏ) Thẻ được in 2 mặt (chữ màu xanh, đỏ), mặt trước in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng.			
C. Bảng đĩa						
74	THKM0074	Lễ hội của dân tộc Khmer	Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Lễ Sen Đôn ta;Chól chơ năm thmây; Lễ Hội đua bò (ở An Giang); Lễ Hội đua ghe ngo (ở Sóc Trăng), âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ dập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhân bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x	2,3	
75	THKM0075	Tranh ảnh	Tranh ảnh điện tử về mẫu chữ, âm văn, tập đọc, kể chuyện... và hướng dẫn sử dụng tranh bằng video (tranh ảnh từ thiết bị số 1 đến số 73) tập đọc, kể chuyện... và hướng dẫn sử dụng tranh bằng video (tranh ảnh từ thiết bị số 1 đến số 71)	x	1,2,3,4	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH MỤC

THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG BAHNAR CẤP TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 2 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Mô tả chi tiết	Đối tượng sử dụng		Dùng cho quyền
				Học sinh	Giáo viên	
A. Tranh, ảnh						
I. Các mẫu chữ cái						
1	THBA001	Bộ mẫu chữ viết tiếng Bahnar	Gồm 2 tờ, kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ: - Chữ in hoa viết đứng nét đều và chữ viết thường nét đứng, đều; - Chữ in hoa viết đứng, nét thanh đậm và chữ viết thường nét đứng, thanh đậm. a, ă, â, ẫ, b, ẳ, c, ỏ, đ, ể, ê, ề, ẽ, g, h, i, ỉ, j, k, l, m, n, o, ô, ơ, ồ, ố, ố, p, r, s, t, u, ư, ử, ữ, w, y.	x		1,2
2	THBA002	Bộ chữ dạy tập viết	Gồm 16 tờ, kích thước (210 x 290)mm; in từng chữ cái trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. ă, â, ẫ, ẳ, b, ẳ, c, ỏ, đ, ể, ê, ề, ẽ, g, h, i, ỉ, j, ỏ, ố, ố, ư, ử, ữ, w.	x		1,2
II. Tranh, ảnh quyền 1						
1. Phần học văn						
3	THBA003	Cái đom (Pam)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x		1
4	THBA004	Cái rô xúc cá	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu	x		1

5	THBA005	(Grang) Con báo (Kla djrang)	trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
6	THBA006	(Con công) Homră	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
7	THBA007	Nhà chồ (Pra)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
8	THBA008	Cái xot (Búng)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
9	THBA009	Con gấu (Chogou)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
10	THBA010	Cái gùi (Jak)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
11	THBA011	Bò rác vào thùng (Tũk râm rэк)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
12	THBA012	Đan xot (Tanh púng)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
13	THBA013	Cây dương xỉ (Kotonh)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
14	THBA014	Con rắn (Bih)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
15	THBA015	Cái cây (‘Long počoh)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
16	THBA016	Cái gùi đàn ông (Krôh)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
17	THBA017	Cái gùi phụ nữ (Krôh)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
18	THBA018	Cái chài (Jal)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1
19	THBA019	Cái khiên (Khêl)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.		x	1

20	THBA020	Con chim mía (Sem tel)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
21	THBA021	Cái thùng (‘Nik sir)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
22	THBA022	Cái bừa (‘Long khô)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
23	THBA023	Quả chời mòi (Hoia)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
24	THBA024	Cái xa kéo sợi (Hio)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
25	THBA025	Cho gà ăn (Hiem)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
26	THBA026	Cây khoai môn (Robua)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
27	THBA027	Làm rơi (Huăng)	Kích thước (290x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1
28	THBA028	Bộ trang phục truyền thống của người Bahnar (Tomam poyua lâm ỉnh hnam dih kon Bahnar)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1,2,3
29	THBA029	Nhạc cụ truyền thống của người Bahnar (Tomam ngòi poxđ dih kon Bahnar)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1,2,3
30	THBA030	Dụng cụ lao động của người Bahnar (Tomam pơ yua)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1,2,3

		lâm ừng hnam đinh kon Bahnar)				
2. Tranh tập đọc						
31	THBA031	Bé em (Rong oh)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
32	THBA032	Gia đình tôi (Ừnh hnam ừn)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
33	THBA033	Đan gùi, dệt vải (Tanh)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
34	THBA034	Dụng cụ gia đình (Khong păng tomam lâm hnam)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
35	THBA035	Cha nhấc con học bài (Bòk hỏk wả pơn kio)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
36	THBA036	Cây bông vải (Brai kopaih)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
37	THBA037	Mùa gặt lúa (Poyan kắt ủa)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
38	THBA038	Nồi đất (Gỗ teh)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	1	
III. Tranh, ảnh quyền 2						
1. Tranh tập đọc						
39	THBA039	Học chữ (Hỏk ừ)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2	
40	THBA040	Làng Sitor có điện (Polei Sitor đỏi ừn lỏtrik)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2	
41	THBA041	Lễ hội đêm rằm (Ponil poyan)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2	

42	THBA042	puh) Mừng lúa mới (Et ba 'nao)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
43	THBA043	Thị xã Kon Tum (Thĩ sah Kon Tum)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
44	THBA044	Lễ cầu mưa (Giềng cả đak)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
45	THBA045	Thác Ia ly (Cokoi Ia li)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
2. Tranh kể chuyện					
46	THBA046	Trú mưa (Thoi yơ oei goh gắ)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
47	THBA047	Sự tích đàn Không pút (Ră gah pah pong klông pút)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
48	THBA048	Ba anh em dũng cảm (Pêng 'nu khin pran)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
49	THBA049	Chàng Rùa (Dăm cop)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
50	THBA050	Núi cười (Kông 'nă)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
51	THBA051	Hai anh tài giỏi (Bar 'nu 'nong oh jang rogei)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2
52	THBA052	Hết và Ông Rôh (Hết păng bok Roh)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	2

IV. Tranh, ảnh quyền 3				
1. Tranh tập đọc				
53	THBA053	Xây dựng lớp học (Bố hothăm lăm hốk)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
54	THBA054	Vệ sinh môi trường (Wei wer trong)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
55	THBA055	Anh chị em (Nồng păng pơ mãi ãnh)mãi ãnh)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
56	THBA056	Bảo vệ rừng (Wei bri)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
57	THBA057	Đội công chiêng (Khul cêng hoxuang)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
58	THBA058	Lễ mừng lúa mới (Et sa ba , nao)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
59	THBA059	Tuốt lúa (Kế ba goh số)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
60	THBA060	Làng Kơ Tu (Kon KơTu polé, nao)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
2. Tranh kể chuyện				
61	THBA061	Thỏ, Chó Sói và Cáo (Tơ pai, Kổ so păng cãr)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
62	THBA062	Bảo vệ chim (Brăk monat)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
63	THBA063	Bà cháu (Yă sấu)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x 3
64	THBA064	Kẻ vẽ A Sanh (A	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu	x 3

65	THBA065	Saïñ) Chàng trai tài giỏi (Tơ dăm goh rơgêi)	trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ. Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	3
66	THBA066	Giông mò côi (Giông pơ ti)	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán láng OPP mờ.	x	3
B. Dụng cụ					
67	THBA067	Bộ chữ học văn thực hành tiếng Bahnar	- Gồm 155 thẻ chữ, kích thước (20 x 60)mm, in 38 chữ cái tiếng Bahnar, cỡ 72 gồm: ă, j, d, đ (3 thẻ); ă, o, ô (5 thẻ); i, g, k, n, u, ñ, p, ơ, r, t, s (6 thẻ); a, h, l, m (10 thẻ); ê (13 thẻ); phụ âm tắc thanh hầu: 'b, 'l, 'm, 'n, 'ng, 'ñ, 'y (1 thẻ), 'w (3 thẻ). Dấu hình vàng trắng khuyết (̣) dấu nhấn ('). Thẻ tổ hợp phụ âm đôi, âm ba: bl, br, ̣r, dr, gl, gr, hl, hm, hmr, hn, hng, hnh, hr, j, jr, kh, kl, kr, ml, mr, ngl, ngr, ph, pl, pr, th, tr.: bl, br, ̣r, dr, gl, gr, hl, hm, hmr, hn, hng, hnh, hr, j, jr, kh, kl, kr, ml, mr, ngl, ngr, ph, pl, pr, th, tr. Thẻ được in 2 mặt (chữ màu xanh, đỏ), mặt trước in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng.	x	1
68	THBA068	Bộ chữ học văn biểu diễn tiếng Bahnar	- Gồm 155 thẻ chữ, kích thước (60 x 90)mm, in 38 chữ cái tiếng Bahnar, cỡ 150 gồm: ă, j, d, đ (3 thẻ); ă, o, ô (5 thẻ); i, g, k, n, u, ñ, p, ơ, r, t, s (6 thẻ); a, h, l, m (10 thẻ); ê (13 thẻ); phụ âm tắc thanh hầu: 'b, 'l, 'm, 'n, 'ng, 'ñ, và cả 'y và 'w (3 thẻ). Dấu hình vàng trắng khuyết (̣) dấu nhấn ('). Thẻ tổ hợp phụ âm đôi, âm ba: bl, br, ̣r, dr, gl, gr, hl, hm, hmr, hn, hng, hnh, hr, j, jr, kh, kl, kr, ml, mr, ngl, ngr, ph, pl, pr, th, tr.: bl, br, ̣r, dr, gl, gr, hl, hm, hmr, hn, hng, hnh, hr, j, jr, kh, kl, kr, ml, mr, ngl, ngr, ph, pl, pr, th, tr. Thẻ được in 2 mặt (chữ màu xanh, đỏ), mặt trước in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng.	x	1

				- Bảng phụ có 8 thanh nẹp gắn chữ (8 dòng), kích thước (1000 x 900) mm.			
C. Bảng đĩa							
69	THBA069	Lễ hội		Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Lễ bỏ mả; Lễ tạ ơn cha mẹ; Lễ ăn mừng nhà mới) âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ dập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhấn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x		2,3
70	THBA070	Nghề truyền thống Bahnar		Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Nghề dệt thổ cẩm; Nghề gốm) âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ dập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhấn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x		2,3
71	THBA071	Tranh ảnh		Tranh ảnh điện tử về mẫu chữ, âm văn, tập đọc, kể chuyện và hướng dẫn sử dụng (tranh ảnh thiết bị từ số 1 đến số 68).	x		1,2,3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH MỤC****THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG JRAI CẤP TIỂU HỌC***(Ban hành theo Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Mô tả chi tiết	Đối tượng sử dụng			Dùng cho quyền
				Học sinh	Giáo viên		
A. Tranh, ảnh							
I. Các mẫu chữ cái							
1	THJR001	Bộ mẫu chữ viết tiếng Jrai.	Gồm 2 tờ, kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ: 1. Chữ in hoa viết đứng nét đều và chữ viết thường nét đứng, đều; 2. Chữ in hoa viết đứng, nét thanh đậm và chữ viết thường nét đứng, thanh đậm. a, ă, â, ă, b, ă, c, d, đ, e, ê, ẽ, ẽ, g, h, i, ỉ, j, k, l, m, n, o, ô, ơ, ố, ố, ố, ố, p, r, s, t, u, ư, ử, ữ, w, y.		x		1,2
2	THJR002	Bộ chữ dạy tập viết tiếng Jrai.	Gồm 10 tờ, kích thước (210 x 290)mm; in từng chữ cái trên giấy couché, định lượng 200g/m ² : ă, ă, ẽ, ẽ, ỉ, ỉ, ố, ố, ố, ố, ử, ử		x		1,2

II. Tranh, ảnh quyền I					
1. Phần học văn					
3	THJR003	Cái thuyền (Song)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
4	THJR004	Cái đó bắt cá (Rôp)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
5	THJR005	Con chim yêng (Cim jông)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
6	THJR006	Cái gùi (Bai)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
7	THJR007	Con cú muỗi (Bak)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
8	THJR008	Cây gạo (Blang dap)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
9	THJR009	Cái lưới quăng (cái chài) (Jal)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
10	THJR010	Cây vạn tuế (Brah)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
11	THJR011	Con chim sáo Cim ơch	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
12	THJR012	Con báo (Djang)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
13	THJR013	Con sơn dương (Keh)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
14	THJR014	Chim thợ may (Cim tel)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
15	THJR015	Rầy (Hma)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1

16	THJR016	Chim bông chanh (Chim tiah)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
17	THJR017	Chim diào (Chim diao)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
18	THJR018	Cái điều (Klang)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
19	THJR019	Cái giỏ lưới (Sreh)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
20	THJR020	Con điều hâu (Tlang)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
21	THJR021	Con hoẵng (Djruah)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
22	THJR022	Con kỳ nhông (Kìng kuai)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
23	THJR023	Cái lưới dăng (Hñual)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
24	THJR024	Con vượn (Kuanh)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
25	THJR025	Con tê tê (Brul)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
26	THJR026	Cái chòi (Puk)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
27	THJR027	Cây bo bo (Kotor) ngư	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
28	THJR028	Bình minh (Bobring)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1
29	THJR029	Con rồng (Jograi)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.		x	1

2. Tranh tập đọc									
30	THJR030	Trường của chúng em (Sang hĩa mới)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
31	THJR031	Em đi học (Káo nao hĩa mới)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
32	THJR032	Ai là người sinh thành (Hỏi pơjng ta)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
33	THJR033	Chiêng trống (Cũng hĩa mới)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
34	THJR034	Dệt thổ cẩm (Mơnam mới)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
35	THJR035	Nước giọt (Ia cõnang)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
36	THJR036	ADun Pa (Ayun Pa)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
III. Tranh, ảnh quyển 2									
1. Tranh tập đọc									
37	THJR037	Tháng ba Tây nguyên (Blan tảo Lon Dap kodur)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		2
38	THJR038	Nhạc cụ truyền thống Jrai (Tơlơi kodruh ang Jrai)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		2
39	THJR039	Thác Ia Li (Drai Ia Li)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		2
2. Tranh kể chuyện									
40	THJR040	Thỏ và ốc sên	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy				x		2

		(Pai hang Pui)	couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			
41	THJR041	Đánh thức ông mặt trời (lão yang hroi togū)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
42	THJR042	Loài chim học làm tổ (Djuai cīm hram ngā hruh)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
43	THJR043	Mẹ lúa (Amĩ podai)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
44	THJR044	Chàng Rùa (Dam Krua)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
45	THJR045	Hạt lúa và cô gái (Asar braih hang dra hiam)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
46	THJR046	Chàng Rít (Rit)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
47	THJR047	Chàng Drit lấy vợ (Drit mào mỗ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
48	THJR048	Ngăn nắp (Roguat)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
IV. Tranh, ảnh quyền 3						
1. Tranh tập đọc						
49	THJR049	Bác Duai ăn mừng nhà mới (Wa Duai đĩ đồ sang)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
50	THJR050	Nhà sản (Sang kodlông)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
51	THJR051	Ngày hội đua voi (Hroi poplông đĩ)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3

		roman)						
52	THJR052	Lễ tạ ơn bố mẹ (Lih amĩ ama)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			x		3
53	THJR053	Trang phục người Jrai (Gonam pohrup djuai ania Jrai)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			x		3
54	THJR054	Người sáng tạo bộ chữ Jrai (Pô pöch bôh hră Jrai)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			x		3
2. Tranh kể chuyện								
55	THJR055	Thầy giáo mẫu mực (Nai hiam klă)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			x		3
56	THJR056	Rit và Vua (Rit hang Potao)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			x		3
B. Dạng cụ								
57	THJR057	Bộ chữ cái học âm vần thực hành tiếng Jrai.	Gồm 92 thẻ chữ, kích cỡ (20 x 60) mm bằng chất liệu nhựa in 37 chữ cái tiếng Jrai, cỡ 72: a, m (6 thẻ); i (5 thẻ); d, o (4 thẻ); k, â (3 thẻ); ă, b, b, ă, đ, e, ẽ, ê, ề, g, h, ỉ, j, l, n, ố, ô, ồ, ơ, ố, p, r, s, t, u, ư, ử, w, y (2 thẻ).		x			1
58	THJR058	Bộ chữ học vần biểu diễn tiếng Jrai.	Gồm 92 thẻ chữ, kích cỡ (60 x 90) mm bằng chất liệu nhựa in 37 chữ cái tiếng Jrai, cỡ 72: a, m (6 thẻ); i (5 thẻ); d, o (4 thẻ); k, â (3 thẻ); ă, b, b, ă, đ, e, ẽ, ê, ề, g, h, ỉ, j, l, n, ố, ô, ồ, ơ, ố, p, r, s, t, u, ư, ử, w, y (2 thẻ). Thẻ được in 2 mặt (chữ màu xanh, đỏ), mặt trước in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương			x		1

			ứng. - Bảng phụ có 8 thanh nẹp gắn chữ (8 dòng), kích thước (1000 x 900) mm.			
C. Bảng đĩa						
59	THJR059	Lễ hội - Lễ bỏ mả. - Lễ tạ ơn cha mẹ. - Lễ ăn mừng nhà mới.	Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Lễ bỏ mả; Lễ tạ ơn cha mẹ; Lễ ăn mừng nhà mới) âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ đập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhấn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x		2,3
60	THJR060	Nghề truyền thống Jrai. - Dệt thổ cẩm	Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Dệt thổ cẩm) âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ đập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhấn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x		2,3
61	THJR061	Tranh ảnh	Tranh ảnh điện tử về mẫu chữ, âm văn, tập đọc, kể chuyện và hướng dẫn sử dụng (tranh ảnh thiết bị từ số 1 đến số 58).	x		1,2,3

3	THED003	Xe chỉ (Êwei)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
4	THED004	Con kì đà (Mwa)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
5	THED005	Con cú mèo (Mkao)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
6	THED006	Con kền kền (Grữ)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
7	THED007	Kéo vó (Pủ đrữ)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
8	THED008	Nhà kho (Hjiê)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
9	THED009	Bến nước (Pin êa)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
10	THED010	Đánh chiêng (Tông cing)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
11	THED011	Tám dẹt thổ cẩm (Kpañ)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
12	THED012	Giã lúa (Tăp mdiê)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
13	THED013	Cái chòi (Puk)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
14	THED014	Con vượn (Kuêñ)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
15	THED015	Con cừu (Biăp)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
16	THED016	Rau <i>kthih</i> (Kthih)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
17	THED017	Con đuôi ươi (Kdjhăt)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1

18	THED018	Bộ tranh dùng cụ gia đình	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
19	THED019	Bộ tranh trang phục người Êđê	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
20	THED020	Bộ tranh nhạc cụ người Êđê	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
2. Tranh tập đọc					
21	THED021	Hái rau (Hrue kjuh nao pẽ djiam)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
22	THED022	Tây Nguyên tươi đẹp (Lăn dap kngur mdrông siam)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
III. Tranh, ảnh quyển 2					
I. Tranh tập đọc					
23	THED023	Dăm Săn tiếp khách (Dăm Săn drông tuê)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
24	THED024	Vẻ đẹp nàng H' B'ia Amrak Kpang (Klei kbat H' B'ia Amrak KPang)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
25	THED025	Vẻ đẹp thác Drai Hjiê (Klei siam êa Drai Hjiê)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
26	THED026	Làng Dăm Săn (Buôn Dăm Săn)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2

27	THED027	N' Trang Long (N' Trang Long)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
2. Tranh kể chuyện					
28	THED028	Buổi học đầu năm (Hrue hriam kô thũn)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
29	THED029	Hạnh phúc của cô (Klei m'ak nai mtô)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
30	THED030	Bạn cùng lớp (Bing gap adũ mbĩt)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
31	THED031	Y-Khiêm chăm học (Y-Khiêm kriang kreh)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
32	THED032	Hoa knũng của mẹ (Mnga knũng amĩ)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
33	THED033	Bồ nông có hiệu (Cĩm jhung thao khấp mpũ kơ amĩ)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
34	THED034	Ai đáng khen nhiều hơn (Hlei dui mni lu hĩn)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
35	THED035	Gà và vịt (Mnũ hõng bip)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
36	THED036	Tổ chim tô rộc (Hruh ắp)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2

37	THED037	Hồ và thỏ (Êmông hồng Pai)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
38	THED038	Sự tích bốn mùa (Klei yă dliê kơ pã mta yan)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
39	THED039	Sự tích ban đêm (Klei yă dliê kơ mmăt)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
40	THED040	Hang Adrăn (Băng adrăn)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
41	THED041	Chiếc nôi đất bà nặng (Gổ lă aduôn mmuôn)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
42	THED042	Hồ Lăk (Ênao Lăk)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
43	THED043	Sự tích kèn đing năm (Klei yă dliê kơ đing năm)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
IV. Tranh, ảnh quyền 3					
1. Tranh tập đọc					
44	THED044	Buôn làng và ngôi nhà của H'Nĩ - H'Bhĩ (Buôn sang H'Nĩ - H'Bhĩ)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
45	THED045	Hoa của núi rừng (Mnga kmrông dhông)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3

46	THED046	Ngày hội đua voi ở Tây Nguyên (Hrue m'ak bi lông êman)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
47	THED047	Y-Moan – Giọng ca của đại ngàn (Y Moan – Asăp mmuñ mống krĩng cũ chĩang)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
48	THED048	Lời chiêng Tây Nguyên (Ênai cĩng Lăn Dap Kngur)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
49	THED049	Đêm kẻ khan (Mlam yăi dliê klei Khan)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
50	THED050	Quần đảo Trường Sa (Plao ksĩ Trường Sa)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
2. Tranh kể chuyện					
51	THED051	Sách vở mới của H'Yer knul (Hdruôm hră mrăo H'Yer Knul)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
52	THED052	Ngày tựu trường (Hrue mphũn mủt sang hră)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
53	THED053	Năm năm công bạn	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy	x	3

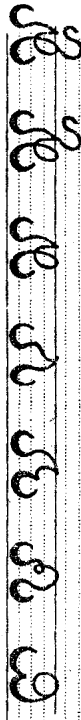
		đền trường (Êma thũn bả bưng gấp nao sang hĩa)	couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			
54	THED054	Buôn Chư Lênh đón cô giáo (Buôn Cũ Lênh đồng nai mniê)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
55	THED055	Câu chuyện về quả khế (Klei yă dliê kơ boh mhia)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
56	THED056	Hai anh em khéo tay (Dua ayông adei mbrũa)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
57	THED057	Cô gái đẹp và hạt gạo (Mniê êra kbat siam hống asar braih)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
58	THED058	Ba quả táo dành cho nàng út (Tlao asar boh pom brei kơ adei klũc)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
59	THED059	Sự tích về công chiêng (Klei yă dliê kơ cng char)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3
60	THED060	Đàn Klông - Pút (Đing pah Klông	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		3

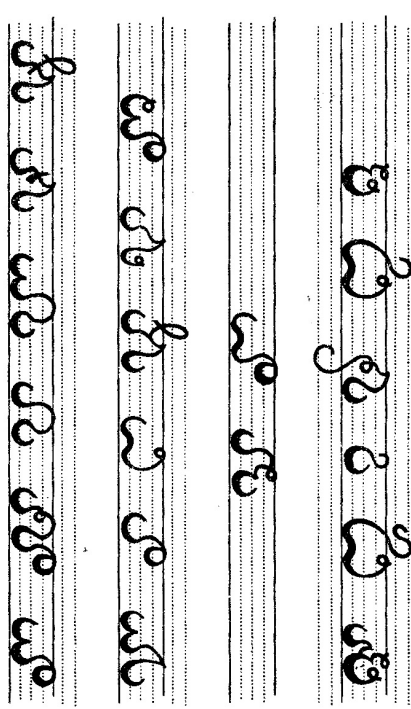
		Pụt)					
61	THED061	Sự tích về dòng sông Sêrêpôk (Klei yăl diê kơ êa krông Sêrêpôk)	Kích thước (540 x 790) mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x			3
B. Dụng cụ							
62	THED062	Bộ chữ học vắn thực hành tiếng Êđê	Gồm 93 thẻ chữ, kích cỡ (20 x 60) mm bằng chất liệu nhựa in 38 chữ cái tiếng Êđê, cỡ 72: a, m (6 thẻ); i (5 thẻ); d, o (4 thẻ); k, â (3 thẻ); ă, b, b, c, đ, e, ê, ẽ, g, h, ĩ, j, l, n, ñ, ô, ố, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ư, ử, w, y (2 thẻ).	x			1
63	THED063	Bộ chữ học vắn biểu diễn tiếng Êđê	- Gồm 93 thẻ chữ, kích cỡ (60 x 90) mm bằng chất liệu nhựa, in 38 chữ cái tiếng Êđê, cỡ 150: a, m (6 thẻ); i (5 thẻ); d, o (4 thẻ); k, â (3 thẻ); ă, b, b, c, đ, e, ê, ẽ, g, h, ĩ, j, l, n, ñ, ô, ố, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ư, ử, w, y (2 thẻ). Thẻ được in 2 mặt (chữ màu xanh, đỏ), mặt trước in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng. - Bảng phụ có 8 thanh nẹp gắn chữ 8 dòng, kích thước (1000 x 900) mm.	x			1
C. Bảng đĩa							
64	THED064	Lễ hội đua voi và Lễ hội công chiêng Tây Nguyên.	Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Lễ hội đua voi và Lễ hội công chiêng Tây Nguyên) âm thanh stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ dập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhân bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.	x			2,3
65	THED065	Nghệ dệt thổ cẩm, nghề đan lát của	Chuẩn VCD hoặc DVD có nội dung (Nghệ dệt thổ cẩm, nghề đan lát của đồng bào ở Tây Nguyên) âm thanh	x			2, 3

		đồng bào ở Tây Nguyên.	stereo, hình ảnh đẹp, chất lượng tốt, công nghệ dập, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhân bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các đoạn Video.			
66	THED066	Tranh ảnh	Tranh ảnh điện tử về mẫu chữ, âm văn, tập đọc, kể chuyện và hướng dẫn sử dụng (tranh ảnh thiết bị từ số 1 đến số 63).	x		1,2,3

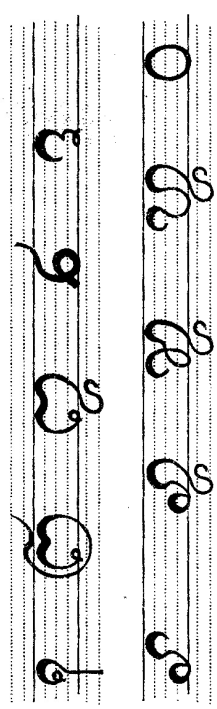
DANH MỤC
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG CHĂM CẤP TIỂU HỌC

(Ban hành theo Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

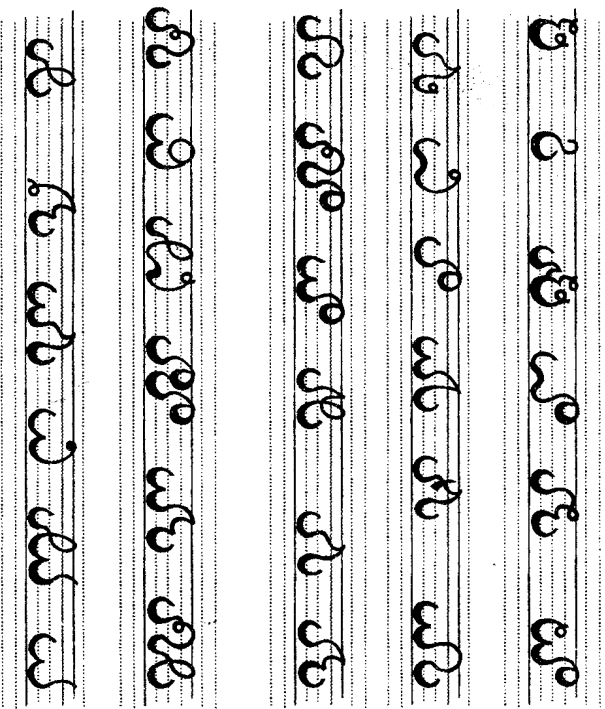
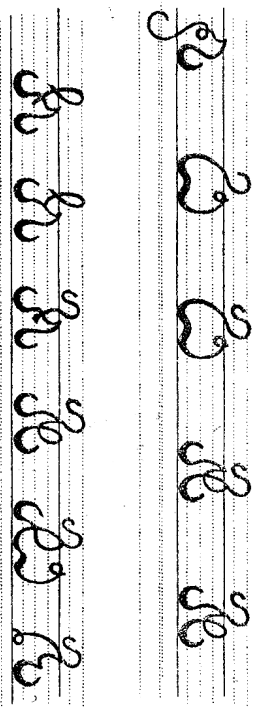
TT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Mô tả chi tiết	Đối tượng sử dụng		Dùng cho quyền
				Số lượng	Giáo viên	
A. Tranh, ảnh						
I. Các mẫu chữ cái						
1	THC001	Bộ mẫu chữ viết tiếng Chăm	Gồm 7 tờ, kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200/m ² , cán láng OPP mờ. - Tờ 1 (Chữ cái - Chữ số): Chữ cái:   	x	x	1,2,3,4,5



Chữ số:



	- Tờ 4 (Phụ âm cuối tiếng Châm):	- Tờ 5 (Dấu âm ghép): 1,2,3,4,5
--	---	--

2	THC002	Bộ chữ dạy tập viết tiếng Chăm	- Gồm 1 tờ, kích thước (540 x 790)mm; in offset 2 màu trên giấy couché, định lượng 200/m², cán láng OPP mờ; Bộ chữ 4 ô li in màu xanh dương; Bộ chữ 6 ô li in màu đỏ. + Các chữ cái cao 4 ô li (1 ô lớn), gồm 30 chữ cái:  + Các chữ cái cao 6 ô li (1,5 ô lớn), gồm 11 chữ cái: 		1
---	--------	-----------------------------------	--	--	---

II. Tranh, ảnh quyền 1					
1. Tranh học văn					
3	THC003	Dụng cụ lao động người Chăm လူရှ် ဗွဲက ဗွဲ	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1,2,3,4,5
4	THC004	Nhạc cụ Chăm လူရှ် ခေဇိဗျ	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1,2,3,4,5
5	THC005	Trang phục Chăm လူရှ် ခေဇိဗျ ခေဇိဗျ	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1,2,3,4,5
6	THC006	Con gấu ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
7	THC007	Con vẹt ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
8	THC008	Con sáo ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
9	THC009	Con ba ba ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
10	THC010	Con rái cá ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
11	THC011	Cây chà là ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
12	THC012	Con voi ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
13	THC013	Con nai ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
14	THC014	Khay trâu ခွေး	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1

15	THC015	Cối xay lúa ခဲခဲ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
16	THC016	Khung dệt ဘုရား ဘုရား	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
17	THC017	Dinh thự ငါးစိ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
18	THC018	Giàn mướp မုန့်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
19	THC019	Măng tre မော့	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
20	THC020	Sáo diều မုန့် ကုတ်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1
21	THC021	Hồ nước ကုန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	1

III. Tranh, ảnh quyền 2

1. Tranh học văn

22	THC022	Cái xa cán bông ခဲခဲ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
23	THC023	Con vích မုန့်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
24	THC024	Cái nồi đồng မုန့် ကုတ်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
25	THC025	Cái chảo gang မုန့်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
26	THC026	Con chàng hui မုန့် ကုတ်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2

27	THC027	Cái gàu sòng ဂရုတ်စုံ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
28	THC028	Cây bo bo ငပု	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
29	THC029	Con tắc kè ပာဆာကွေ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
30	THC030	Cây thông ဆီလူ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
31	THC031	Con điều hâu ဟိရု	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
32	THC032	Quả đựng trâu cau ရွှေဆူ ဓာတ်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
33	THC033	Con cá mè ငှက်ဆူ ကိစု	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
34	THC034	Con tắc ဆူဆီကွေ နှိစု	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
35	THC035	Con nhím ကုမေ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
36	THC036	Cái ống nhỏ ကုမေဆူ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
37	THC037	Con beo ကုမေဆူ	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
38	THC038	Trái quàn quàn ဗိုက် ငါးကိစု	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
39	THC039	Con mang ဆူဆီကွေ (ငှက်)	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2

40	THC040	Cái chiết đựng sách စာအုပ်စာအုပ်	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
41	THC041	Cồn cát စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
42	THC042	Cái coi đựng trâu စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
43	THC043	Cây dưới စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
44	THC044	Con dơi စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
45	THC045	Con công စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
46	THC046	Ám rượu cao cổ စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
47	THC047	Con chim nhồng စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2
48	THC048	Con cú mèo စွန်းစွန်း	Kích thước (420 x 290)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	2

IV. Tranh, ảnh quyền 3

I. Tranh tập đọc

49	THC049	Ngày hội Katê စွန်းစွန်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
50	THC050	Lời Bác Hồ dạy စွန်းစွန်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
51	THC051	Bốn mùa စွန်းစွန်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3

52	THC052	Tình làng nghĩa xóm လောက ချစ်တဲ့ ဘဝနဲ့ ဘဝနဲ့	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
2. Tranh kể chuyện					
53	THC053	Rùa và Thỏ ကုန်းပေါ်မှာ ရှိနေတဲ့	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
54	THC054	Hai anh em နှစ်ယောက်တို့	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
55	THC055	Cá sấu và thỏ ကုန်းပေါ်မှာ ရှိနေတဲ့	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
56	THC056	Con quạ thông minh မြန်မာ့ နေရာမှာ	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	3
V. Tranh, ảnh quyền 4					
1. Tranh tập đọc					
57	THC057	Nghề dệt Chằm သောတီဆွဲ ဖုတ်နဲ့ ခွံ	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	4
58	THC058	Lễ Tống ôn ပိုးမီး ချက်	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	4
59	THC059	Ngày hội đua voi လောက ပြိုင်ပွဲမှာ ချီတက်	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	4
60	THC060	Quang cảnh làng em လောက ဘဝနဲ့	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	4
2. Tranh kể chuyện					
61	THC061	Con bướm ကုန်းပေါ်မှာ	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	4
62	THC062	Chim gáy và con kiến ကုန်းပေါ်မှာ	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	4
63	THC063	Kiến và ve ကုန်းပေါ်မှာ	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	4

74	THC074	Việc nội trợ ကြည့်ရှု စားနပ်ရိက္ခာ	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
75	THC075	Học cho thạo ước mong မူကြမ်းကို လေ့လာစေ	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
76	THC076	Tiếng trống ông Mudón Tim မုတုန် ငါးစုံ ၄ မူကြမ်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
77	THC077	Bảo tàng điêu khắc Chăm လက် ကိုက် ကြေး ကွက် သိပ္ပံ ဘေသာရ မှတ်	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
2. Tranh kể chuyện					
78	THC078	Ái mạnh nhất မိုး ကောင်း မိုး မိုး	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
79	THC079	Câu bé thông minh မိုး မိုး ကြေး ကြေး	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
80	THC080	Lạc đà và ngựa ခွေး ၄ မိုး	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
81	THC081	Thanh kiếm thần မိုး ၄	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
82	THC082	Hũ bạc của người cha ခွေး ၄	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
83	THC083	Câu bé tát biển မိုး ၄	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5
84	THC084	Cháy nhà hàng xóm	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	5

		အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			
85	THC085	Mẹ con cò lửa အမည်စာရင်း	မိဘမဲ့	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
86	THC086	Thỏ nói tiếng là quan tòa giỏi အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
87	THC087	Kèn 6 ống Ding Năm အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
88	THC088	Bò câu mắc bẫy အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
89	THC089	Sừng trâu và răng ngựa အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
90	THC090	Quả bầu mẹ အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
91	THC091	Lúa và cỏ အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.			
92	THC092	Chuột nhà và chuột đồng အမည်စာရင်း	အမည်စာရင်း	Kích thước (540 x 790)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		5
B. DỤNG CỤ							
93	THC093	Bộ chữ học văn thực hành, biểu diễn tiếng Chăm		- Gồm 92 thẻ Chữ và Số, kích thước (60 x 90)mm, in mỗi chữ cái 2 thẻ. 2 mặt (mặt chữ nghiêng màu xanh dương; mặt chữ thẳng màu đỏ) bằng chất liệu nhựa cho 41 chữ	x		1,2

94	THC094	Dầu âm chữ Châm.	cải tiếng Châm, cỡ 150. Thẻ được in hai mặt . Gồm: + 41 chữ thẳng đứng (chữ màu xanh dương): 𐄎 𐄏 𐄐 𐄑 𐄒 𐄓 𐄔 𐄕 𐄖 𐄗 𐄘 𐄙 𐄚 𐄛 𐄜 𐄝 𐄞 𐄟 𐄠 𐄡 𐄢 𐄣 𐄤 𐄥 𐄦 𐄧 𐄨 𐄩 𐄪 𐄫 𐄬 𐄭 𐄮 𐄯 𐄰 𐄱 𐄲 𐄳 𐄴 𐄵 𐄶 𐄷 𐄸 𐄹 𐄺 𐄻 𐄼 𐄽 𐄾 𐄿 + 41 chữ in nghiêng (chữ màu xanh đỏ). 𐄎 𐄏 𐄐 𐄑 𐄒 𐄓 𐄔 𐄕 𐄖 𐄗 𐄘 𐄙 𐄚 𐄛 𐄜 𐄝 𐄞 𐄟 𐄠 𐄡 𐄢 𐄣 𐄤 𐄥 𐄦 𐄧 𐄨 𐄩 𐄪 𐄫 𐄬 𐄭 𐄮 𐄯 𐄰 𐄱 𐄲 𐄳 𐄴 𐄵 𐄶 𐄷 𐄸 𐄹 𐄺 𐄻 𐄼 𐄽 𐄾 𐄿 + 10 chữ số (màu xanh lá cây đậm): 𐄎 𐄏 𐄐 𐄑 𐄒 𐄓 𐄔 𐄕 𐄖 𐄗 𐄘 𐄙 𐄚 𐄛 𐄜 𐄝 𐄞 𐄟 𐄠 𐄡 𐄢 𐄣 𐄤 𐄥 𐄦 𐄧 𐄨 𐄩 𐄪 𐄫 𐄬 𐄭 𐄮 𐄯 𐄰 𐄱 𐄲 𐄳 𐄴 𐄵 𐄶 𐄷 𐄸 𐄹 𐄺 𐄻 𐄼 𐄽 𐄾 𐄿 + 13 Phụ âm cuối (màu nâu): 𐄎 𐄏 𐄐 𐄑 𐄒 𐄓 𐄔 𐄕 𐄖 𐄗 𐄘 𐄙 𐄚 𐄛 𐄜 𐄝 𐄞 𐄟 𐄠 𐄡 𐄢 𐄣 𐄤 𐄥 𐄦 𐄧 𐄨 𐄩 𐄪 𐄫 𐄬 𐄭 𐄮 𐄯 𐄰 𐄱 𐄲 𐄳 𐄴 𐄵 𐄶 𐄷 𐄸 𐄹 𐄺 𐄻 𐄼 𐄽 𐄾 𐄿 - Thiết kế bảng phụ có 03 thanh nẹp dùng để gắn chữ (02 dòng); Kích thước (1000 x 900)mm⁵. Dầu âm chữ Châm (màu đỏ) in 2 mặt trên mảnh nhựa trong, rời từng mảnh, kích thước (60 x 40)mm. - Có 26 dấu âm. Căn cứ tần suất xuất hiện, đề nghị: + 3 dấu âm dưới đây, mỗi dấu âm đề nghị làm 2 mảnh: + 13 dấu âm dưới đây, mỗi dấu âm đề nghị làm 4 mảnh	x	x	1,2
----	--------	------------------	---	---	---	-----

				+ 10 dấu âm dưới đây, mỗi dấu âm đề nghị làm 6 mảnh			
				+ Riêng dấu âm ၇, có kích thước (120x60)mm; + Dấu âm ၄ có kích thước (60x90)mm như kích thước các chữ số			
C. Bảng đĩa							
95	THC095	Lễ hội	- Lễ hội Ka tê - Lễ Tổng ôn - Lễ hội Ramurvan - Nghề dệt thổ cẩm - Nghề gốm đất nung	ကဇာ ပိတုရ် နဂဇာဝ ဓာနာရိဗျ ဓာနာရိဗျ နဂဇာဝ ဓာနာရိဗျ နဂဇာဝ	x		3,4,5
96	THC096	Nghề truyền thống dân tộc Chăm			x		3,4,5
97	THC097	Tranh ảnh	Tranh ảnh điện tử về mẫu chữ, âm vần, tập đọc, kể chuyện và hướng dẫn sử dụng (tranh ảnh thiết bị từ số 1 đến số 94).		x		1,2,3,4,5